

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
**Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
**Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021**  
**kèm theo**  
**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

---

**Được lập bởi:**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN**  
**58 Đường Đoàn Giỏi, Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh**  
**Tel: 028 626 55 120 Hotline: 0966 981 027**  
**Email: [kiemtoansaigon.cn@gmail.com](mailto:kiemtoansaigon.cn@gmail.com)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

**Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**

---

**MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang số</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	12 - 47

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **Khái quát chung về Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai**

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

**Tên công ty:** CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI

**Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:** DONA TRANSPORTATION CONSTRUCTION  
JOINT\_STOCK COMPANY

**Tên Công ty viết tắt:** DOTRANCO

**Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

**Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà; Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyên giao (BOT); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Cấu tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;
- Khai khoáng chưa được phân loại vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nơ;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Xây dựng nhà để ở;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;

**Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính (tiếp theo);**

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

**Công ty có trụ sở tại:** Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Hội đồng quản trị - Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:**

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Lâm Tùng

Ông Phan Cao Minh

Ông Trần Ngọc Minh

Ông Trần Quang Tuấn

Ông Trần Ngọc Minh

Ông Phạm Trần Ái Trung

Ông Phạm Văn Đạo

**Chức vụ**

Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT

Phó Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/05/2021)

Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/05/2021)

Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20/05/2021)

Thành viên

Thành viên (Miễn nhiệm ngày 20/05/2021)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Ngọc Minh

**Chức vụ**

Tổng Giám đốc

**Ban Kiểm soát**

Bà Vũ Thị Thanh Thủy

Bà Bùi Thị Thúy Minh

Bà Trịnh Thị Thùy Dung

**Chức vụ**

Trưởng Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

**Kế toán trưởng**

Bà Lương Thị Nhi Hải

Bổ nhiệm ngày 20/10/2021

**Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là

Ông Trần Ngọc Minh

Tổng Giám đốc

**Công ty Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA - SAIGON) là Công ty kiểm toán cho Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai năm 2021 và mong muốn được chỉ định làm kiểm toán cho các năm tiếp theo.

**Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**Đại diện**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**



**Tổng Giám đốc**  
**TRẦN NGỌC MINH**

Số: 29/2022/BCKT-CPA-CNSG-DGT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của  
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Kính gửi: Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai

Chúng tôi, Công ty Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn (CPA SAIGON) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 06 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021, bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không phủ nhận ý kiến chấp nhận toàn phần như đã nêu trên, mà chỉ muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh về các khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Trong năm 2021, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai có phát sinh Doanh thu giảm so với năm 2020, giảm 223.158.754.878 VND so với năm trước, tương đương giảm 33,57%; đồng thời Giá vốn giảm 139.485.415.757 VND, tương đương 26,45%. Điều này khiến cho Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty giảm 83.673.339.121 VND, tương đương 60,93%; Lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 80.592.793.530 VND và Lợi nhuận kế toán sau thuế giảm 82.081.232.735 VND.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI - CN SÀI GÒN**

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thị Lệ Hồng Thu**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
2659-2018-016-1

(Theo Giấy uỷ quyền số 01/UQ2022-CPASG ngày 07/02/2022)

**Nguyễn Trần Hằng Phương**

Giấy CNĐKHN kiểm toán số:  
3194-2021-016-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B01-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>341.677.137.615</b>	<b>959.315.872.112</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.385.742.759	701.988.810
1	Tiền	111	V.1	21.385.742.759	701.988.810
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	500.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	500.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.804.500.439	801.906.789.992
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	57.994.503.543	637.349.417.325
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	78.307.480.564	182.694.419.538
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	13.539.101.898	20.456.352.739
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.036.585.566)	(38.593.399.610)
IV	Hàng tồn kho	140		206.497.716.460	154.764.484.328
1	Hàng tồn kho	141	V.6	206.497.716.460	154.764.484.328
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		989.177.957	1.442.608.982
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	745.335.833	569.693.841
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		63.458.130	692.531.147
3	Thuế, các khoản phải thu Nhà nước	153	V.8a	180.383.994	180.383.994



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>470.726.068.383</b>	<b>258.402.707.404</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>52.691.521.708</b>	<b>153.260.925.232</b>
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	52.691.521.708	153.260.925.232
2	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>6.609.420.985</b>	<b>6.566.188.798</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9a	4.824.960.620	4.619.504.765
	- Nguyên giá	222		29.841.170.526	26.984.024.866
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.016.209.906)	(22.364.520.101)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9b	1.784.460.365	1.946.684.033
	- Nguyên giá	228		3.082.249.709	3.082.249.709
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.297.789.344)	(1.135.565.676)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.342.051.844</b>	<b>3.201.662.125</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.342.051.844	3.201.662.125
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>325.374.765.352</b>	<b>5.007.000.000</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	56.950.000.000	5.007.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.12	150.000.000.000	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	120.780.900.000	-
4	Dự phòng ĐTTTC dài hạn (*)	254		(2.356.134.648)	-
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>83.708.308.494</b>	<b>90.366.931.249</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	83.708.308.494	90.366.931.249
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>812.403.205.998</b>	<b>1.217.718.579.516</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ


TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>549.913.073.288</b>	<b>961.304.713.121</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>545.826.073.288</b>	<b>766.076.713.121</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	98.175.639.142	632.007.247.287
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	72.812.937.241	20.663.704.843
3	Thuế, các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8b	17.315.691.539	15.082.063.582
4	Phải trả người lao động	314	V.18	1.156.559.047	1.106.357.185
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	37.119.048.080	53.169.629.260
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	186.875.738.289	9.218.760.914
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	130.531.509.900	32.990.000.000
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	1.838.950.050	1.838.950.050
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.087.000.000</b>	<b>195.228.000.000</b>
1	Phải trả dài hạn khác	337	V.21	4.087.000.000	4.378.000.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	-	190.850.000.000
<b>B</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.22	<b>262.490.132.710</b>	<b>256.413.866.395</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>262.490.132.710</b>	<b>256.413.866.395</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		34.635.272.727	34.635.272.727
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		21.282.835.714	21.282.835.714
4	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.572.024.269	495.757.954
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		495.757.954	(87.661.741.096)
-	LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.076.266.315	88.157.499.050
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>812.403.205.998</b>	<b>1.217.718.579.516</b>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
Lưu Chí Hằng

  
Lương Thị Nhi Hải

  
Tổng Giám đốc  
Trần Ngọc Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B02-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	441.509.074.804	664.667.829.682
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		441.509.074.804	664.667.829.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	387.846.990.691	527.332.406.448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.662.084.113	137.335.423.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	485.463.185	861.133.953
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	38.773.367.613	35.482.840.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.417.232.965	26.482.840.277
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	596.596.199	701.172.816
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	7.098.369.221	12.070.916.232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.679.214.265	89.941.627.862
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.967.601.512	3.421.640.857
12. Chi phí khác	32	VI.8	5.865.428.404	4.989.087.816
13. Lợi nhuận khác	40		102.173.108	(1.567.446.959)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.781.387.373	88.374.180.903
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	1.705.121.058	216.681.853
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.076.266.315	88.157.499.050
18. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu	70	VI.10	304	13.009
19. Lãi suy giảm trên Cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

  
Lương Thị Nhi Hải

Kế toán trưởng

  
Lương Thị Nhi Hải

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B03-DN  
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.781.387.373	88.374.180.903
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.813.913.473	2.647.542.117
- Các khoản dự phòng	03	799.320.604	4.094.921.227
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(485.463.185)	8.138.866.047
- Chi phí lãi vay	06	27.417.232.965	26.482.840.277
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>38.326.391.230</b>	<b>129.738.350.571</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	791.903.038.278	(794.560.315.072)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(51.733.232.132)	(153.924.937.143)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(321.004.686.169)	617.660.148.473
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.482.980.763	(22.080.885.417)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26.004.760.830)	(21.297.535.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(196.056.757)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>437.773.674.383</b>	<b>(244.465.173.757)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.997.535.379)	(1.478.577.099)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	500.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(322.723.900.000)	(5.007.000.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	440.005.045	10.303.073
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(323.781.430.334)</b>	<b>(6.975.274.026)</b>



## I. THÔNG TIN CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai là Công ty cổ phần, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600259916 ngày 30 tháng 12 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 15 ngày 08 tháng 01 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại và dịch vụ xây lắp.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp; Kinh doanh nhà; Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: Chế biến đá;
- Khai khoáng khác chưa được phân loại vào đâu. Chi tiết: Nạo vét kênh, rạch;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: Sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuy nê;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí.
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Khai thác và thu gom than bùn; Lắp đặt hệ thống điện; Hoạt động tư vấn quản lý;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt; Xây dựng nhà để ở;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước; Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;

**3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

**4. Công ty có trụ sở chính tại:** Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không có

**6. Cấu trúc Doanh nghiệp:**

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Số 3 Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An	100.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Số 200, Nguyễn Ái Quốc, Khu phố 1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Tầng 4, Vũng Tàu Plaza, Số 207 Lê Hồng Phong, P. 8, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, KP.1, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	5.000.000.000	100%
Công ty TNHH Đồng Lợi	Số 3, đường Mai Hắc Đế, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	300.000.000.000	50%

**Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp Khai thác cát Đắc Lua	Số 200, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng	Thôn 8, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắc Nông
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 1	Thôn 1, xã Quảng Ngãi, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng số 2	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đắc Rắp, tỉnh Đắc Nông

**Tổng số nhân viên**

Số lượng nhân viên: Tại ngày 31/12/2021, Công ty có 44 nhân viên đang làm việc.

## **II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

## **III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### **4.2 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho khoản phải thu khó đòi.

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.



#### **4.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

#### **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Tăng giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn.

#### **4.4 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

#### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

#### 4.6 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản khác	03 năm

#### 4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

#### 4.8 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua trái phiếu.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo phương pháp giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản tổn thất do công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập dự phòng hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

#### **4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua-bán. Các khoản phải trả được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **4.10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

#### **4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong năm không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng năm không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm đó.

#### **4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

+ Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.

+ Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng quản trị của Công ty.

#### **4.13 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

#### **Doanh thu tài chính**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **Thu nhập khác**

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được xin phép của doanh nghiệp.

#### **4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong năm. Ngoài ra nó phản ánh đến các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua nếu khi xuất bán hàng hoá mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **4.15 Chi phí tài chính và chi phí khác**

##### **Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

##### **Chi phí khác**

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

#### **4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

#### **4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **4.18 Thuế**

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Thuế xuất khẩu là thuế gián thu, không nằm trong cơ cấu doanh thu của doanh nghiệp. Khi xuất khẩu hàng hóa, doanh nghiệp phải tách riêng số thuế xuất khẩu phải nộp ra khỏi doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Trường hợp không tách ngay được số thuế xuất khẩu phải nộp tại thời điểm ghi nhận doanh thu thì được ghi nhận doanh thu bao gồm cả thuế nhưng định kỳ phải ghi giảm doanh thu đối với số thuế xuất khẩu phải nộp.

#### **4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.
- Hoàn lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	97.128.025	54.242.598
Tiền gửi ngân hàng	21.288.614.734	647.746.212
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai (Cửa hàng VLXD số 1 và số 2)	1.588.527	3.973.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Đồng Nai	30.875.551	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (108244)	1.771.645	1.296.289
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - KCN Biên Hòa (163136)	1.439.761	1.911.641
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai	-	674.856
Ngân hàng TMCP Công thương VN - KCN Biên Hòa (XN Cát)	104.661.754	1.282.046
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đồng Nai	3.407.614	3.664.501
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Đồng Nai	-	287.470
Công ty CP Chứng khoán KB Việt Nam - CN HCM	1.964.935	1.960.956
Chi nhánh Công ty CP Chứng khoán Quốc Gia	20.000.770.380	323.595
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đồng Nai	244.453.292	541.220.813
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội	2.296.492	2.294.195
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 7705)	708.060.999	80.928.794
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai (VPB 8108)	5.125.857	5.379.339
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (303)	141.340.839	1.080.974
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội (402)	37.805.613	1.466.809
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.661.334	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.390.141	-
<b>Cộng</b>	<b>21.385.742.759</b>	<b>701.988.810</b>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 năm - Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>

**3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Bên liên quan</b>	<b>13.200.000</b>	-	<b>9.673.190.117</b>	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh VLXD DGT	-	-	9.673.190.117	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	-	-	-
<b>Không là Bên liên quan</b>	<b>57.981.303.543</b>	<b>(8.231.279.450)</b>	<b>627.676.227.208</b>	<b>(9.669.232.591)</b>
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	17.819.929.804	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hiệp An	11.391.320.000	-	584.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ciencco4	7.999.420.772	-	3.659.821.000	-
Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	6.215.338.122	-	4.282.898.530	-
Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắc Nông	3.817.956.751	(3.817.956.751)	3.817.956.751	(3.817.956.751)
Công ty TNHH Công trình Giao thông Trọng Tín	2.228.253.019	-	5.696.328.432	-
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ An Giang	2.023.051.074	(2.023.051.074)	2.180.802.605	(2.180.802.605)
Công ty TNHH Lâm Phong	410.704.231	(366.704.231)	566.704.231	(396.692.962)
Tổng công ty XDCT Hàng không ACC (Công ty TNHH M	-	-	12.248.628.116	-
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	-	-	928.594.287	(928.594.287)
Đối tượng khác	6.075.329.770	(2.023.567.394)	10.094.493.256	(2.345.185.986)
<b>Cộng</b>	<b>57.994.503.543</b>	<b>(8.231.279.450)</b>	<b>637.349.417.325</b>	<b>(9.669.232.591)</b>



**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Không là Bên liên quan</b>	<b>78.307.480.564</b>	<b>(28.040.973.098)</b>	<b>182.694.419.538</b>	<b>(28.161.334.001)</b>
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát (1)	32.919.000.000	-	99.319.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu Tư Lộc Hương (2)	12.604.305.150	-	12.604.305.150	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Xuân Phương Phát	-	-	2.305.046.093	-
Công ty TNHH TMDV Thi công XD Cầu Đường Hồng An	-	-	3.600.000.000	(2.100.000.000)
Đối tượng khác	32.784.175.414	(28.040.973.098)	64.866.068.295	(26.061.334.001)
<b>Cộng</b>	<b>78.307.480.564</b>	<b>(28.040.973.098)</b>	<b>182.694.419.538</b>	<b>(28.161.334.001)</b>

(1) Đây là khoản trả trước nhà cung cấp theo Hợp đồng thi công số 01HP/HĐTC.2019 ngày 10/12/2019 về việc thi công bóc đất tầng phủ và đá phong hóa Mỏ đá Tân Cang 4 và Hợp đồng giao khoán số 02/HP/HĐGK.2019 ngày 09/12/2019 về việc giao khoán thi công khoan nổ mìn khai thác đá tại Mỏ đá Tân Cang 4, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; giữa Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai và Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát.

(2) Đây là khoản trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Lộc Hương theo Hợp đồng số 01LH/HĐMBX.2019 ngày 09/12/2019 về việc mua bán xe tải ben phục vụ khai thác, sản xuất, kinh doanh tại Mỏ đá Tân Cang 4 và Hợp đồng số 02LH/HĐKT.2019 ngày 09/12/2019 về việc cung cấp, lắp đặt máy nghiền đá phục vụ khai thác, sản xuất tại Mỏ đá Tân Cang 4.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5. Phải thu khác ngắn hạn</b>				
<b>a. Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>13.539.101.898</b>	<b>(764.333.018)</b>	<b>20.456.352.739</b>	<b>(762.833.018)</b>
- <b>Tạm ứng</b>	<b>323.856.810</b>	-	<b>486.844.206</b>	-
Nguyễn Huỳnh Giang	105.000.000	-	-	-
Lê Trọng Ước	84.094.509	-	-	-
Đối tượng khác	134.762.301	-	486.844.206	-
- <b>Đặt cọc, ký quỹ, ký cược</b>	-	-	<b>5.000.000</b>	-
Doanh nghiệp tư nhân Hotel Phương Thảo	-	-	5.000.000	-
- <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>13.215.245.088</b>	<b>(764.333.018)</b>	<b>19.964.508.533</b>	<b>(762.833.018)</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác là các Bên liên quan</b>				
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	1.357.000.000	-	50.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn đối tượng khác</b>				
Trung tâm Phát triển Quý Đất Thành phố Biên Hòa	8.698.611.086	-	8.698.611.086	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đồng Nam Bộ	1.530.551.184	-	1.637.170.794	-
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	759.000.000	-	297.000.000	-
Đặng Thành Long	398.462.210	(398.462.210)	398.462.210	(398.462.210)
Tăng Xuân Hưng (XNBTN)	280.039.978	(280.039.978)	280.039.978	(280.039.978)
Đối tượng khác	191.580.630	(85.830.830)	8.603.224.465	(84.330.830)
<b>Cộng</b>	<b>13.539.101.898</b>	<b>(764.333.018)</b>	<b>20.456.352.739</b>	<b>(762.833.018)</b>

**5. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>b. Phải thu khác dài hạn</b>				
<b>Đặt cọc, ký quỹ, ký cược</b>	<b>52.691.521.708</b>	-	<b>153.260.925.232</b>	-
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI (POF)	52.691.521.708	-	153.260.925.232	-
18.000.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai - Điện Lực Biên	120.000.000	-	80.000.000	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Đá)	2.573.090.449	-	2.432.698.539	-
Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Đồng Nai (XN Cát)	609.141.259	-	572.536.693	-
Vô Diệt Cấm Vân	31.137.000.000	-	150.000.000.000	-
Đối tượng khác	252.290.000	-	175.690.000	-
<b>Cộng</b>	<b>52.691.521.708</b>	-	<b>153.260.925.232</b>	-

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	55.389.706.598	-	22.851.867.968	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.963.341.025	-	124.993.722.941	-
Thành phẩm	144.668.837	-	6.918.893.419	-
<b>Cộng</b>	<b>206.497.716.460</b>	-	<b>154.764.484.328</b>	-

**7. Chi phí trả trước**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.993.811	104.812.079	315.943.784	252.125.516
Chi phí vật liệu	-	-	27.708.333	27.708.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	401.314.477	503.161.074	212.784.885	110.938.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	303.027.545	2.954.348.168	2.830.242.327	178.921.704
Chi phí trả trước bê tông nhựa đường	-	278.652.332	278.652.332	-
<b>Cộng</b>	<b>745.335.833</b>	<b>3.840.973.653</b>	<b>3.665.331.661</b>	<b>569.693.841</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số đầu năm
Chi phí khảo nghiệm hiện trạng, đền bù sạt lở	-	-	7.597.933	7.597.933
Chi phí khai thác khoáng sản Mỏ đá Tân Cang	83.245.767.394	229.317.992	7.143.487.858	90.159.937.260
Chi phí thuê bãi	-	-	64.166.671	64.166.671
Chi phí xây dựng phục vụ trạm trộn BTN	-	-	94.010.855	94.010.855
Thảm BTNN sân công ty	178.012.058	220.980.487	42.968.429	-
Chi phí khác	284.529.042	306.853.542	63.543.030	41.218.530
<b>Cộng</b>	<b>83.708.308.494</b>	<b>757.152.021</b>	<b>7.415.774.776</b>	<b>90.366.931.249</b>

**8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	180.383.994	-	-	180.383.994
<b>Cộng</b>	<b>180.383.994</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>180.383.994</b>

**b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	45.214.263.388	45.221.736.632	7.473.244
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.705.121.058	1.705.121.058	196.056.757	196.056.757
Thuế thu nhập cá nhân	8.768.097	257.190.407	276.613.116	28.190.806
Thuế tài nguyên	3.999.213.386	6.137.942.271	5.689.451.851	3.550.722.966
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	3.932.472.242	1.057.219.850	124.219.850	2.999.472.242
Các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	7.670.116.756	4.814.992.742	5.445.023.553	8.300.147.567
<b>Cộng</b>	<b>17.315.691.539</b>	<b>59.193.729.716</b>	<b>56.960.101.759</b>	<b>15.082.063.582</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**

Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2021

**9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định**

**a. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VNĐ

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số dư đầu năm	2.832.637.758	15.992.563.973	8.074.909.310	83.913.825	26.984.024.866
Số tăng trong năm	1.810.031.660	1.047.114.000	-	-	2.857.145.660
- Mua trong năm	1.810.031.660	1.047.114.000	-	-	2.857.145.660
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>4.642.669.418</b>	<b>17.039.677.973</b>	<b>8.074.909.310</b>	<b>83.913.825</b>	<b>29.841.170.526</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	2.364.281.920	13.536.506.605	6.379.817.751	83.913.825	22.364.520.101
Số tăng trong năm	75.755.316	1.951.687.620	624.246.869	-	2.651.689.805
- Khấu hao trong năm	75.755.316	1.951.687.620	624.246.869	-	2.651.689.805
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.440.037.236</b>	<b>15.488.194.225</b>	<b>7.004.064.620</b>	<b>83.913.825</b>	<b>25.016.209.906</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	468.355.838	2.456.057.368	1.695.091.559	-	4.619.504.765
Tại ngày cuối năm	2.202.632.182	1.551.483.748	1.070.844.690	-	4.824.960.620

**9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định (tiếp theo)**

**b. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác mỏ cát	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	3.082.249.709	3.082.249.709
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.082.249.709</b>	<b>3.082.249.709</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>	1.135.565.676	1.135.565.676
- Khấu hao trong năm	162.223.668	162.223.668
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.297.789.344</b>	<b>1.297.789.344</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày đầu năm</b>	1.946.684.033	1.946.684.033
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>1.784.460.365</b>	<b>1.784.460.365</b>

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án KCN Tuy Phong	-	859.610.281
Dự án Khu đất văn phòng Công ty	1.845.357.298	1.845.357.298
Dự án Mỏ cát Long An	5.374.546	5.374.546
Lô đất xã Phước Tân, H. Long An, T. Đồng Nai	491.320.000	491.320.000
<b>Cộng</b>	<b>2.342.051.844</b>	<b>3.201.662.125</b>

**11. Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT (1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT (2)	20.000.000.000	(1.269.552.232)	18.730.447.768	7.000.000
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An (3)	31.950.000.000	(672.302.478)	31.277.697.522	-
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu (4)	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>56.950.000.000</b>	<b>(1.941.854.710)</b>	<b>55.008.145.290</b>	<b>5.007.000.000</b>

(1) Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726982, cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2020, vốn điều lệ 5.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Công trình giao thông Đồng Nai đã góp 5.000.000.000 VNĐ vào Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT, tỷ lệ 100%.

(2) Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Khu Công nghiệp DGT) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603726975, cấp lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2020, thay đổi lần thứ nhất ngày 28 tháng 09 năm 2021, vốn điều lệ 20.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp 20.000.000.000 VNĐ vào Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT, tỷ lệ 100%.

(3) Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2902104498, cấp lần đầu ngày 03 tháng 06 năm 2020; vốn điều lệ 100.000.000.000 VNĐ. Đến ngày 09/03/2022, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp đủ số vốn điều lệ vào Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An là 100.000.000.000 VNĐ, tỷ lệ 100%.

(4) Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 350456754 ngày 15 tháng 06 năm 2021; vốn điều lệ của Công ty là: 20.000.000.000 VNĐ. Đến ngày 31/12/2021 thì vốn thực góp của Công ty là: 0 VNĐ.



**12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH Đồng Lợi (5)	150.000.000.000	(414.279.938)	149.585.720.062	-
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>(414.279.938)</b>	<b>149.585.720.062</b>	<b>-</b>

(5) Công ty TNHH Đồng Lợi được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900777297, thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ 300.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai đã góp 150.000.000.000 VNĐ vào Công ty TNHH Đồng Lợi, tỷ lệ 50%.

**13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty CP Xây lắp và VLXD Đồng Tháp (6)	120.780.900.000	-	158.400.000.000	-
(Số lượng CP: 3.600.000)				
<b>Cộng</b>	<b>120.780.900.000</b>	<b>-</b>	<b>158.400.000.000</b>	<b>-</b>

(6) Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400101396 cấp lần 05 ngày 07 tháng 11 năm 2016; vốn điều lệ 386.000.000.000 VNĐ, tổng số cổ phần: 38.600.000, mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ. Tại ngày 31/12/2021, Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai sở hữu 9,33% cổ phần tại Công ty Cổ phần Xây Lắp và Vật Liệu Xây Dựng Đồng Tháp, tương ứng 3.600.000 cổ phiếu.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Không là Bên liên quan</b>	<b>98.175.639.142</b>	<b>632.007.247.287</b>
Công ty CP THT Holdings Việt Nam	20.604.613.098	3.722.275.200
Công ty CP Xây dựng Vina Descon Việt Nam	22.254.083.795	7.369.708.295
Công ty TNHH Khoáng sản Hoàng Minh Phát	16.058.184.391	6.053.272.458
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Xuân Phương Phát	6.772.881.921	1.524.279.200
Công ty TNHH Lộc Trường Kỳ	3.889.233.926	4.817.828.213
Công ty TNHH Trường Toàn	3.708.148.344	3.708.148.344
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	3.443.306.996	2.135.175.447
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ - MICCO tại Đồng Nai	2.476.590.158	-
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển KCN	1.398.301.924	1.146.775.594
Công ty TNHH Xây dựng Hợp Thành Phát	1.579.794.065	1.579.794.065
Công ty TNHH Khánh Toàn Phát	1.591.242.252	1.606.242.252
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giao thông Đức Tân	766.908.350	2.566.908.350
Công ty TNHH Sản xuất TMXD Mạnh Hùng	-	91.400.000.000
Công ty TNHH TM DV Quảng cáo XD An Phúc	-	171.600.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư TMDV XD Đăng Khoa	-	122.210.000.000
Công ty TNHH TMDV Xây dựng Nam Quang	-	187.550.000.000
Đối tượng khác	13.632.349.922	23.016.839.869
<b>Cộng</b>	<b>98.175.639.142</b>	<b>632.007.247.287</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước là Bên liên quan</b>	<b>19.207.312.765</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH MTV Sản xuất & Kinh doanh VLXD DGT	19.207.312.765	-
<b>Người mua trả tiền trước khác</b>	<b>53.605.624.476</b>	<b>20.663.704.843</b>
Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận	44.364.804.000	-
Công ty TNHH Hata Sài Gòn	3.926.633.276	10.926.633.276
Công ty TNHH Chúc Phương	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.211.069.233	3.635.000.000
Công ty CP Xây dựng và Sản xuất VLXD (BMJC)	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Cây Xanh Công Minh	-	2.047.953.600
Đối tượng khác	103.117.967	54.117.967
<b>Cộng</b>	<b>72.812.937.241</b>	<b>20.663.704.843</b>

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng mỏ đá Tân Cang	8.698.611.086	8.698.611.086
Đường dẫn vào cầu An Hào	2.144.349.593	12.766.599.529
Đường Cộ Cây Xoài H.Vĩnh Cửu	397.235.455	397.235.455
Chi phí lãi vay	25.046.379.064	26.036.776.313
Lê Trọng Ước	296.750.000	392.966.200
Mỏ đá Tân Cang	266.404.276	2.400.795.211
CN Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai - XN Bê tông Nhựa nóng	21.127.945	1.173.280.814
Sân bay Tân Sơn Nhất	-	593.167.062
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	272.727.273
Đối tượng khác	248.190.661	437.470.317
<b>Cộng</b>	<b>37.119.048.080</b>	<b>53.169.629.260</b>

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	82.913.384	170.202.000
Bảo hiểm xã hội	64.280.401	168.998.686
Bảo hiểm y tế	11.992.599	33.235.731
Bảo hiểm thất nghiệp	2.565.022	14.676.848
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
<i>Công ty TNHH Phú Gia Lương</i>	200.000.000	200.000.000
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>186.513.986.883</b>	<b>8.631.647.649</b>
<b>+ Phải trả phải nộp khác là Bên liên quan</b>	<b>6.200.000.000</b>	<b>2.700.000.000</b>
<i>Công ty TNHH MTV SX &amp; KD VLXD DGT</i>	6.200.000.000	2.700.000.000
<b>+ Phải trả phải nộp đối tượng khác</b>	<b>180.313.986.883</b>	<b>5.931.647.649</b>
<i>Trương Hiền Vũ (7)</i>	173.000.000.000	-
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông</i>	686.092.770	1.602.223.170
<i>Trợ cấp thôi việc</i>	864.713.994	1.004.248.744
<i>Công ty Cổ phần Tân Cang</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam - Vinaconex</i>	2.402.869.384	-
<i>Đối tượng khác</i>	360.310.735	325.175.735
<b>Cộng</b>	<b>186.875.738.289</b>	<b>9.218.760.914</b>

- (7) Khoản phải trả khác cho ông Trương Hiền Vũ là khoản phải trả liên quan đến Hợp đồng cho mượn tiền số 79/HĐKT-DGT ngày 15/12/2021, lãi suất 0%, thời hạn mượn đến ngày 17/12/2022.

**18. Phải trả người lao động**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Phải trả công nhân viên	1.156.559.047	1.106.357.185
<b>Cộng</b>	<b>1.156.559.047</b>	<b>1.106.357.185</b>

**19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn (Chi tiết tại phụ lục 1)**

**20. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền thuê đất bị truy thu tại Khu công nghiệp Biên Hòa từ 01/01/2006 đến 31/12/2015	1.838.950.050	1.838.950.050
<b>Cộng</b>	<b>1.838.950.050</b>	<b>1.838.950.050</b>

**21. Phải trả dài hạn khác**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Nhận ký quỹ ký cược dài hạn</b>	<b>1.957.000.000</b>	<b>2.248.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH MTV Đức Thành Hưng Phát	1.008.000.000	929.000.000
Công ty TNHH Chúc Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Đất Võ	170.000.000	170.000.000
Công ty TNHH TMDV Khoáng sản Kim Thảo Phát	79.000.000	79.000.000
Đỗ Thị Thảo	-	370.000.000
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>2.130.000.000</b>	<b>2.130.000.000</b>
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ (8)	2.130.000.000	2.130.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.087.000.000</b>	<b>4.378.000.000</b>

- (8) Khoản phải trả khác dài hạn cho Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06/HTKD-PKD ngày 01/10/2012 về việc đầu tư, khai thác, kinh doanh cát tại mỏ cát Đắc Lua, huyện Tân Phú và phụ lục 1 - hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10A/PLHTKD-PKD ngày 23/04/2013. Giá trị vốn góp theo hợp đồng là 22.803.000.000 VND, Công ty góp 7.753.020.000 VND, tương đương 34% và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Đông Nam Bộ góp 15.049.980.000 VND, tương đương 66%.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000
- Các cổ đông	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000.000.000</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	64.810.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	135.190.000.000
- Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
<b>Cổ tức lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	21.282.835.714	21.282.835.714
<b>Cộng</b>	<b>21.282.835.714</b>	<b>21.282.835.714</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu xây lắp	332.708.113.870	593.472.224.097
Doanh thu dịch vụ cho thuê	6.000.000.000	4.000.000.000
Doanh thu bán đá	75.856.078.007	37.942.606.950
Doanh thu bán vật liệu xây dựng và doanh thu khác	24.515.730.927	466.355.909
Doanh thu bê tông nhựa nóng	2.429.152.000	28.786.642.726
<b>Cộng</b>	<b>441.509.074.804</b>	<b>664.667.829.682</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn xây lắp	305.792.019.884	467.326.527.008
Giá vốn dịch vụ cho thuê	1.170.423.906	804.946.869
Giá vốn bán đá	75.823.212.973	33.251.293.939
Giá vốn vật liệu xây dựng và giá vốn khác	1.861.633.061	661.610.531
Giá vốn gia công bê tông nhựa nóng	3.199.700.867	25.288.028.101
<b>Cộng</b>	<b>387.846.990.691</b>	<b>527.332.406.448</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	27.505.045	10.303.073
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	412.500.000	709.322.000
Lãi ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	45.458.140	141.508.880
<b>Cộng</b>	<b>485.463.185</b>	<b>861.133.953</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.108.412.173	4.707.480.009
Chi phí lãi trái phiếu	22.308.820.792	21.775.360.268
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	9.000.000.000	9.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính	2.356.134.648	-
<b>Cộng</b>	<b>38.773.367.613</b>	<b>35.482.840.277</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	421.388.966	507.337.908
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	307.419	150.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.747.814	151.389.908
Chi phí bằng tiền khác	67.152.000	42.295.000
<b>Cộng</b>	<b>596.596.199</b>	<b>701.172.816</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.995.531.977	4.637.219.834
Chi phí vật liệu quản lý	204.909.693	298.514.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	315.972.397	257.673.567
Chi phí khấu hao TSCĐ	622.915.836	574.794.126
Thuế, phí và lệ phí	140.836.720	670.265.257
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.540.994.417)	3.789.931.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.039.882.575	1.740.805.178
Chi phí bằng tiền khác	319.314.440	101.711.826
<b>Cộng</b>	<b>7.098.369.221</b>	<b>12.070.916.232</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ cung cấp điện	5.920.037.907	3.353.953.083
Thu nhập từ phí giám sát môi trường	-	54.545.454
Thu nhập khác	47.563.605	13.142.320
<b>Cộng</b>	<b>5.967.601.512</b>	<b>3.421.640.857</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Lãi trả chậm	-	1.167.775.740
Chi phí tiền điện, nước	5.726.038.964	3.220.664.431
Phạt vi phạm hành chính	3.923.570	174.769.648
Phạt nộp chậm tiền bảo hiểm	22.324.951	60.991.570
Chi phí khác	113.140.919	364.886.427
<b>Cộng</b>	<b>5.865.428.404</b>	<b>4.989.087.816</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế trong năm (1)</b>	<b>7.781.387.373</b>	<b>88.374.180.903</b>
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (2) = (3)+(4)	744.217.916	370.969.456
- Các khoản điều chỉnh tăng (3)	744.217.916	370.969.456
- Các khoản điều chỉnh giảm (4)	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm (5)=(1)+(2)	8.525.605.289	88.745.150.359
Kết chuyển lỗ các năm trước (6)	-	(87.661.741.096)
Thu nhập tính thuế (7)=(5)+(6)	8.525.605.289	1.083.409.263
Thuế suất thuế TNDN (8)	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành trong năm (9)=(7)*(8)	1.705.121.058	216.681.853
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (10)=(1)-(9)</b>	<b><u>6.076.266.315</u></b>	<b><u>88.157.499.050</u></b>

**10. Chi phí theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.727.049.499	80.795.093.995
Chi phí nhân công	7.646.197.050	10.049.520.600
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.655.524.843	420.879.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.853.803.530	2.599.420.407
Thuế, phí, lệ phí	140.836.720	-
Chi phí dự phòng	815.140.231	3.789.931.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.656.684.851	573.923.814.291
Chi phí bằng tiền khác	17.902.033.788	18.326.891.691
<b>Cộng</b>	<b><u>401.397.270.512</u></b>	<b><u>689.905.552.030</u></b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1)	6.076.266.315	88.157.499.050
Các khoản điều chỉnh giảm (2)=(3)+(4)	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi (3)	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ LNST (4)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông (5)=(1)-(2)	6.076.266.315	88.157.499.050
CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm (6)	20.000.000	6.776.497
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (7)=(5)/(6)</b>	<b><u>304</u></b>	<b><u>13.009</u></b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

**1.1 Quản lý rủi ro vốn:** Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

**1.2 Tài sản tài chính:** Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Tiền và tương đương tiền	21.385.742.759	701.988.810
- Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	124.225.127.149	811.066.695.296
- Đầu tư tài chính	325.374.765.352	5.007.000.000
<b>Cộng</b>	<b>470.985.635.260</b>	<b>816.775.684.106</b>

**1.3 Công nợ tài chính:** Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Phải trả người bán	98.175.639.142	632.007.247.287
Các khoản phải trả khác	228.081.786.369	66.766.390.174
Vay và nợ thuê tài chính	130.531.509.900	223.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>456.788.935.411</b>	<b>922.613.637.461</b>

### 1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

**Rủi ro thị trường:** Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

**Rủi ro tín dụng:** Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

1.4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

a. Nợ phải trả tài chính

<b>Số cuối năm</b>			
<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Phải trả người bán	98.175.639.142	-	98.175.639.142
- Các khoản phải trả khác	223.994.786.369	4.087.000.000	228.081.786.369
- Vay và nợ thuê tài chính	130.531.509.900	-	130.531.509.900
<b>Cộng</b>	<b>452.701.935.411</b>	<b>4.087.000.000</b>	<b>456.788.935.411</b>
<b>Số đầu năm</b>			
<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Phải trả người bán	632.007.247.287	-	632.007.247.287
- Các khoản phải trả khác	62.388.390.174	4.378.000.000	66.766.390.174
- Vay và nợ thuê tài chính	32.990.000.000	190.850.000.000	223.840.000.000
<b>Cộng</b>	<b>727.385.637.461</b>	<b>195.228.000.000</b>	<b>922.613.637.461</b>

b. Tài sản tài chính

<b>Số cuối năm</b>			
<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Tiền và tương đương tiền	21.385.742.759	-	21.385.742.759
- Các khoản nợ phải thu	71.533.605.441	52.691.521.708	124.225.127.149
- Các khoản đầu tư	-	325.374.765.352	325.374.765.352
<b>Cộng</b>	<b>92.919.348.200</b>	<b>378.066.287.060</b>	<b>470.985.635.260</b>
<b>Số đầu năm</b>			
<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Tiền và tương đương tiền	701.988.810	-	701.988.810
- Các khoản nợ phải thu	657.805.770.064	153.260.925.232	811.066.695.296
- Các khoản đầu tư	-	5.007.000.000	5.007.000.000
<b>Cộng</b>	<b>658.507.758.874</b>	<b>158.267.925.232</b>	<b>816.775.684.106</b>

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	154.121.509.900	32.999.450.000
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	120.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>154.121.509.900</b>	<b>152.999.450.000</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	47.430.000.000	66.531.273.555
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	200.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>247.430.000.000</b>	<b>66.531.273.555</b>

**IX. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**1. Các đơn vị được xem là các Bên liên quan:**

<u>Các Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Sở hữu vốn</u>
Công ty Cổ phần Sài Gòn HQ Investment	Cổ đồng	51,00%
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Nghệ An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Đồng Lợi	Công ty liên kết	50,00%
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng	Nhân sự quản lý chủ chốt	

2. Số dư các khoản Phải thu, Phải trả với các Bên liên quan trong năm tài chính:

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	-	9.673.190.117
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	13.200.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT	1.357.000.000	50.000.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	19.207.312.765	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	6.200.000.000	2.700.000.000

3. Giao dịch với các Bên liên quan

Đối tượng các Bên liên quan	Mối quan hệ	Bán hàng trong năm 2021	Bán hàng trong năm 2020
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng DGT	Công ty con	71.188.625.487	39.578.243.319
Công ty TNHH MTV DGT - Vũng Tàu	Công ty con	12.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>71.200.625.487</b>	<b>39.578.243.319</b>

Đối tượng các Bên liên quan	Mối quan hệ	Mua hàng trong năm 2021	Mua hàng trong năm 2020
Công ty TNHH MTV Sản xuất và KD Vật liệu xây dựng DGT	Công ty con	121.830.420	115.053.202
<b>Cộng</b>		<b>121.830.420</b>	<b>115.053.202</b>

Chi phí tiền lương, thường của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc  
và các nhân sự quản lý chủ chốt khác trong kỳ kế toán như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	1.074.000.000	544.000.000
Ban Tổng Giám đốc	504.311.000	443.300.000
<b>Cộng</b>	<b>1.578.311.000</b>	<b>987.300.000</b>

**2. Thông tin về hoạt động liên tục**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

**3. Thông tin so sánh**


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội - Chi nhánh Sài Gòn.

**4. Thông tin khác**


Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 03 năm 2022

**Người lập biểu**


  
\_\_\_\_\_  
Lưu Chi Hằng

**Kế toán trưởng**

  
\_\_\_\_\_  
Lương Thị Nhi Hải

**Tổng Giám đốc**



  
\_\_\_\_\_  
Trần Ngọc Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tráng Dài,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2021

**Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính: VNĐ

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>A. VAY NGẮN HẠN</b>	<b>32.990.000.000</b>	<b>32.990.000.000</b>	<b>144.971.509.900</b>	<b>47.430.000.000</b>	<b>130.531.509.900</b>	<b>130.531.509.900</b>
- Vay khác	25.260.000.000	25.260.000.000	143.482.500.000	39.700.000.000	129.042.500.000	129.042.500.000
Bùi Quang Lộc	260.000.000	260.000.000			260.000.000	260.000.000
Nguyễn Thanh Phong	-	-	17.235.000.000	-	17.235.000.000	17.235.000.000
Công ty TNHH Kỹ thuật VLXD Long Phát	-	-	22.700.000.000	22.700.000.000	-	-
Dương Công Ái	25.000.000.000	25.000.000.000	-	17.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam - Vinaconex	-	-	103.547.500.000	-	103.547.500.000	103.547.500.000
- Vay ngân hàng	-	-	<b>1.489.009.900</b>	-	<b>1.489.009.900</b>	<b>1.489.009.900</b>
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai	-	-	1.489.009.900	-	1.489.009.900	1.489.009.900
- Nợ dài hạn đến hạn trả	<b>7.730.000.000</b>	<b>7.730.000.000</b>	-	<b>7.730.000.000</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	7.730.000.000	7.730.000.000	-	7.730.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>32.990.000.000</b>	<b>32.990.000.000</b>	<b>144.971.509.900</b>	<b>47.430.000.000</b>	<b>130.531.509.900</b>	<b>130.531.509.900</b>

**Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>B. VAY DÀI HẠN</b>	<b>190.850.000.000</b>	<b>190.850.000.000</b>	<b>9.150.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>		
Trái phiếu thường	190.850.000.000	190.850.000.000	9.150.000.000	200.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>190.850.000.000</b>	<b>190.850.000.000</b>	<b>9.150.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>		

**C. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại ngày kết thúc năm kế toán:**

**Các khoản vay ngắn hạn của Ông Bùi Quang Lộc:**

- **Hợp đồng cho vay tiền số 01/CTGT-KTTK ngày 30/01/2020 và Phụ lục hợp đồng số 01/CTGT-KTTK ký ngày 01/02/2021**

Số tiền vay: 4.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/02/2021 đến ngày 01/02/2022.

Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 260.000.000 VND

**Các khoản vay ngắn hạn của Ông Nguyễn Thanh Phong:**

- **Hợp đồng cho vay tiền số 01/DGT-NTP ngày 15/10/2021**

Số tiền vay: 17.235.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 15/10/2021 đến 15/10/2022

Lãi suất cho vay: 12%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn

Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 17.235.000.000 VND

**Các khoản vay ngắn hạn của Ông Dương Công Ái**

- **Hợp đồng cho vay tiền số 02/CTGT-KTTK ngày 01/09/2020 và Phụ lục hợp đồng số 02/CTGT-KTTK ký ngày 01/09/2021**  
Số tiền vay: 25.000.000.000 VND, thời hạn vay 01 năm kể từ ngày 01/09/2021 đến 01/09/2022  
Lãi suất cho vay: 15%/năm; Lãi suất quá hạn: 0% lãi suất trong hạn  
Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 8.000.000.000 VND

**Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam - Vinaconex**

- **Khế ước nhận nợ ngày 15/10/2021**  
Số tiền vay: 103.547.500.000 VND, thời hạn vay 180 ngày kể từ ngày 15/10/2021  
Lãi suất cho vay: 11%/năm  
Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 103.547.500.000 VND

**Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Nai**

- **Hợp đồng cho vay: Số ThachionlineSME-5809314 ngày 17/12/2021**

Hạn mức thấu chi: 1.500.000.000 VND

Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng tính từ ngày Bên Ngân hàng ký kết hợp đồng bằng chữ ký số

Lãi suất cho vay: 15%/năm, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được giữ cố định trong suốt thời gian duy trì Hạn mức vay thấu chi

Tại ngày 31/12/2021, số nợ vay phải trả là: 1.489.009.900 VND



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI**  
Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Tráng Dài,  
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31/12/2021

**Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu**

Nội dung	Đơn vị tính: VNĐ				Tổng cộng
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	
<b>1. Số dư đầu năm trước</b>	<b>64.810.000.000</b>	<b>7.870.000.000</b>	<b>21.282.835.714</b>	<b>(87.661.741.096)</b>	<b>6.301.094.618</b>
- Tăng vốn trong năm trước	135.190.000.000	26.765.272.727	-	-	161.955.272.727
- Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	88.157.499.050	88.157.499.050
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>2. Số dư cuối năm trước</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>34.635.272.727</b>	<b>21.282.835.714</b>	<b>495.757.954</b>	<b>256.413.866.395</b>
<b>3. Số dư đầu năm này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>34.635.272.727</b>	<b>21.282.835.714</b>	<b>495.757.954</b>	<b>256.413.866.395</b>
- Tăng vốn trong năm này	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm này	-	-	-	6.076.266.315	6.076.266.315
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm này	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm này</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>34.635.272.727</b>	<b>21.282.835.714</b>	<b>6.572.024.269</b>	<b>262.490.132.710</b>